

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-ST
Ngày: 10-01-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Xô.

2. Bà Đinh Thị Tin.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên tòa:*
Bà Quách Thị Nền - Kiểm sát viên.

Ngày 10/01/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 62/2023/TLST-DS ngày 14/10/2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48^a/2024/QĐXXST-DS ngày 18/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐXXST-DS ngày 31/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn K1, xã T, thị xã K, tỉnh H.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn L1, xã T, thị xã K, tỉnh H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn K1, xã T, thị xã K, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hường: Ông Nguyễn Văn T1.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, anh ông Nguyễn Văn T1 và là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1 trình bày:

Ông và bà Trần Thị T2 có quan hệ quen biết và là người cùng xã. Vào năm 2021, do cần tiền, bà T2 có 02 lần vay tiền của vợ chồng ông với tổng số tiền vay là 300.000.000đ. Cụ thể: Lần 1 vào ngày 27/6/2021, vay số tiền

100.000.000đ, thời hạn vay 06 tháng (đến ngày 26/12/2021); lần 2 vào ngày 03/8/2021, thời hạn vay 03 tháng (đến ngày 02/11/2021). Khi vay bà T2 là người trực tiếp viết nội dung vay vào "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn" mẫu có sẵn và ký vào mục "Bên vay", ông là người ký vào mục "Bên cho vay". Trong giấy vay ngày 27/6/2021 thì ông là người viết họ tên của mình vào "Bên cho vay". Khi cho vay, ông và bà T2 không thỏa thuận về tiền lãi.

Trong "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn" ngày 27/6/2021 tại mục "vay vốn với số tiền vay" ghi số tiền vay là: "100.000.000" nhưng ghi bằng chữ lại ghi "Một trăm đồng trăm". Ông xác định bà T2 là người ghi số tiền vay bằng số và bằng chữ. Thời điểm đó do không để ý nên ông không biết, bây giờ xem lại ông mới phát hiện là bà T2 ghi số tiền vay bằng chữ là "Một trăm đồng trăm". Theo ông có thể bà T2 ghi nhầm vì các lần giao dịch ông đều cho bà T2 vay số tiền trăm triệu và không ai cho vay 100đ mà lại lập văn bản cho vay. Bên cạnh đó, ngoài 02 lần vay trên, bà T2 còn 01 lần vay ông số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và cũng lập văn bản. Số tiền vay 200.000.000đ này bà T2 đã trả cho ông nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù đã quá thời hạn trả nợ theo 02 giấy vay nợ nêu trên nhưng bà T2 không chịu thanh toán trả tiền ông mà chỉ hết lần này đến lần khác mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu.

Chồng bà T2 là ông Bùi Văn T3. Khi ông cho bà T2 vay tiền không có mặt ông T3 nên ông xác định trách nhiệm trả nợ là nợ riêng của bà T2, không liên quan đến ông T3.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà T2 phải trả ông số tiền đã vay là 300.000.000đ. Trong trường hợp bị đơn không hợp tác để làm việc với Tòa án thì ông đề nghị Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà T2 trong giấy vay nợ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngoài các giấy vay nợ của bà T2 nêu trên, ông không thể cung cấp cho Tòa án mẫu chữ ký, chữ viết của bà T2 để so sánh. Ông được biết bà T2 và ông T3 đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án vào khoảng tháng 5-6/2024 và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn lại tại UBND xã T. Trường hợp cần phải trưng cầu giám định ông đề nghị Tòa án thu thập các mẫu chữ ký, chữ viết của bà T2 trong các lần làm việc nêu trên để làm căn cứ so sánh giám định.

Bị đơn đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không trình bày quan điểm và giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/11/2024, UBND xã T, thị xã K, tỉnh H cung cấp: Ông Bùi Văn T3 và bà Trần Thị T2 là vợ chồng. Hai ông bà hiện đang sinh sống tại thôn L1, xã T, thị xã K, tỉnh H, ông T3 hiện làm công nhân tại Công ty thép Hòa Phát, còn bà T2 hiện đang bán hàng tại địa phương, đều có thu

nhập ổn định. Trước đây, ông T3, bà T2 đã làm thủ tục ly hôn. Sau đó một thời gian hai ông bà đã ra UBND xã T để làm thủ tục đăng ký kết hôn lại. Đối với các tài liệu gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập đương sự (bà T2) của Tòa án, địa phương đã tổng đạt trực tiếp cho bà T2.

Ngày 20/11/2024, ông Nguyễn Văn T1 có đơn đề nghị Tòa án thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị T2 để tiến hành trưng cầu giám định với chữ ký, chữ viết và chữ số của bà T2 trong "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn" làm căn cứ giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành thu thập mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết và chữ số của bà Trần Thị T2 có trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 109/2024/TLST-DS ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.

Trên cơ sở Quyết định trưng cầu giám định số 26/2024/QĐ-TCGD ngày 21/11/2024 của Tòa án nhân dân thị xã K, tại Kết luận giám định số 3558/KL-KTHS(TL) ngày 02/12/2024, Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng kết luận:

"5.1 Chữ viết có nội dung "Một trăm đồng trăm" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ viết có nội dung "Hai trăm triệu" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của người mang tên Trần Thị T2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 do cùng một người viết ra.

5.2 Chữ viết có nội dung "100.000.000" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ viết có nội dung "200.000.000" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của người mang tên Trần Thị T2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 không đủ cơ sở kết luận.

5.3 Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị T2 tại mục "Bên vay" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Trần Thị T2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 do cùng một người ký và viết ra."

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tự nguyện không yêu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử mà chỉ yêu cầu Tòa án tuyên về lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

- Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 161; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều: 280, 463, 466, 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều

6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1. Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị H1 số tiền đã vay là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*); về *chi phí giám định*: Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 3.570.000đ; về án phí: Bà Trần Thị T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa*: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp.

[2.1]. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Vào năm 2021, bà Trần Thị T2 có 03 lần vay tiền của ông T1, cụ thể: Vào các ngày 27/6/2021 và 03/8/2021, vay lần lượt số tiền là 100.000.000đ và 200.000.000đ, thông qua 02 "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn". Khi vay bà T2 là người trực tiếp viết nội dung vay và ký vào mục "Bên vay", ông T1 là người ký vào mục "Bên cho vay". Trong giấy vay ngày 27/6/2021 thì ông T1 là người viết họ tên của mình vào "I-Bên cho vay"; tiếp đó, vào ngày 27/9/2021, vay số tiền 200.000.000đ thông qua giấy viết tay. Phía nguyên đơn xác định bà T2 đã thanh toán xong số tiền 200.000.000đ của khoản vay này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền vay 300.000.000đ của hai khoản vay còn lại bà T2 chưa thanh toán nên yêu cầu Tòa án buộc bà T2 phải có trách nhiệm trả nợ và tự nguyện không yêu cầu bà T2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử mà chỉ yêu cầu Tòa án tuyên về lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án. Xét lời khai của nguyên đơn, phù hợp với Kết luận giám định số 3558/KL-KTHS(TL) ngày 02/12/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định bà Trần Thị T2 có giao dịch vay tiền của ông T1 vào các ngày 27/6/2021 và 03/8/2021.

[2.2]. Đối với "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn" ngày 03/8/2021, bà Trần Thị T2 là người trực tiếp ghi nội dung số tiền vay "Hai trăm triệu" và ký, ghi rõ họ tên "Thúy-Trần Thị T2" vào mục "Bên vay". Chữ viết, chữ ký theo kết luận giám định là do bà T2 ký và viết ra nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận

vào ngày 03/8/2021 bà Trần Thị T2 có vay của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*); đối với "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn" ngày 27/6/2021, mặc dù chữ số "100.000.000" chưa đủ cơ sở để kết luận, nhưng cơ quan giám định kết luận bà Trần Thị T2 là người trực tiếp ghi nội dung số tiền vay "Một trăm đồng trăm" và ký, ghi rõ họ tên "Thúy-Trần Thị T2" vào mục "Bên vay". Phía nguyên đơn xác định số tiền cho bị đơn vay theo bản cam kết ngày 27/6/2021 là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) vì các lần cho vay, nguyên đơn đều cho bị đơn vay số tiền hàng trăm triệu đồng, không có việc cho vay số tiền 100đ mà lại viết giấy vay nợ, nguyên đơn còn giao nộp thêm giấy vay tiền ngày 27/9/2021 thể hiện bà T2 vay số tiền hai trăm triệu đồng để khẳng định cho lời khai của mình. Bị đơn đã được Tòa án thông báo về nội dung khởi kiện của nguyên đơn (*đòi số tiền vay 300.000.000đ*) và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, do Tòa án thu thập nhưng không có ý kiến gì. Xét "Bản cam kết hợp đồng cho vay vốn" ngày 27/6/2021 không có dấu hiệu bị sửa chữa về nội dung cho vay, căn cứ vào số tiền các lần cho vay giữa hai bên, hình thức giao dịch thực tế và giá trị tiền vay, Hội đồng xét xử có căn cứ để kết luận vào ngày 27/6/2021 bà Trần Thị T2 có vay của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền vay 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Trong 02 hợp đồng vay tài sản, hai bên đều thỏa thuận về thời hạn vay, không thỏa thuận về lãi. Mặc dù bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nhưng nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu trả lãi đến thời điểm xét xử. Xét việc không yêu cầu trả lãi của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Bà Trần Thị T2 và ông Bùi Văn T3 là vợ chồng. Trong các lần vay nợ của nguyên đơn, chỉ một mình bà Trần Thị T2 là người thực hiện giao dịch và ký kết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng bị đơn không hợp tác, không có quan điểm về mục đích và sử dụng số tiền vay. Phía nguyên đơn xác định ông Bùi Văn T3 không tham gia giao dịch, không liên quan đến khoản nợ nên chỉ yêu cầu bà T2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không đủ căn cứ để xác định nghĩa vụ trả các khoản nợ nêu trên đối với ông Bùi Văn T3.

[5]. Về chi phí giám định: Theo Giấy biên nhận thu tiền được lập ngày 02/12/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng, chi phí giám định là 3.570.000đ (*Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí giám định này. Nay yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ quy định tại Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ

luật Tổ tụng dân sự, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

[6]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 161; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều: 280, 463, 466, 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1. Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị H1 số tiền vay là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T1 về việc không yêu cầu bà Trần Thị T2 phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ đến thời điểm xét xử.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí giám định: Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả ông Nguyễn Văn T1 số tiền 3.570.000đ (*Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị T2 phải nộp 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0002694 ngày 14/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh H.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (*vắng mặt*) có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*vắng mặt*) có quyền kháng cáo phần bản án trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Đặng Đức Huân